Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	08 – 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 39
7. Phụ lục số 01 – Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	40
8. Phụ lục số 02 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ một xí nghiệp của Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cơ khí Ô tô Sài Gòn) theo Quyết định số 6418/QĐ-UB-KT ngày 15 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302000126, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi sau đó, với lần đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 28 ngày 14 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 569.434.340.000 đồng (Năm trăm sáu mươi chín tỷ bốn trăm ba mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HAX theo Giấy phép số 113/UBCK-GPNY ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***

Địa chỉ : 333 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84 (28) 3 5120 026

Fax : + 84 (28) 3 5120 025

Mã số thuế : 0 3 0 2 0 0 0 1 2 6

- ***Thông tin về chi nhánh***

STT	*Tên đơn vị*	*Địa chỉ*
01	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
02	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
03	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang	Số 256, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
04	Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Tp. Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ

- *Thông tin về Công ty con*

			Số cuối năm			*Số đầu năm*		
STT	*Tên công ty*	*Trụ sở chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%	85,89%
2.	Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 256, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%	98,32%
3.	Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây	54 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành Phố Hồ Chí Minh	62,11%	62,11%	62,11%	0,00%	0,00%	0,00%
4.	Công ty CP Ô tô An Thái(*)	Số 464 Kinh Dương Vương, P. An Lạc A, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	0,00%	52,35%	32,51%	0,00%	0,00%	0,00%

(*) Công ty CP Ô tô An Thái là công ty con cấp 2 gián tiếp thông qua công ty con cấp 1 là Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây (Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây chiếm 52,35% quyền biểu quyết tại Công ty CP Ô tô An Thái).

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Cho thuê xe ô tô;
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	02/04/2021	-
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	02/04/2021	-
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	23/03/2019	-
Bà Trần Tiểu Mai	Thành viên	23/03/2019	-
Bà Đỗ Ngọc Thùy Trang	Thành viên	23/03/2019	-

4.2 *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Tổng Giám đốc	02/04/2021	-
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	01/06/2021	-
Ông Trần Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	01/06/2021	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	20/02/2020	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Dũng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh cho năm tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 41.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty hoàn tất việc phát hành 15.000.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu số 01/BC-HAX ngày 13/02/2023. Dự kiến trong tháng 3/2023, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận Báo cáo kết quả phát hành, Công ty thực hiện lưu ký và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng)

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM. Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0302000126-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH
Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐỖ TIẾN DŨNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2289
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

Số: 2017/23/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 02 năm 2023, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Công ty của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ảnh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (*VIETVALUES*)

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc	**Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số 1512-2023-071-1	*Giấy CNĐKHN số 2817-2020-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.404.689.933.870**	**910.473.864.400**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**111.562.804.680**	**60.934.050.072**
111	1. Tiền		111.562.804.680	60.934.050.072
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**212.164.883.847**	**277.321.033.158**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	91.536.448.839	120.904.687.084
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3a	3.557.673.888	7.644.345.351
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	117.746.880.775	149.448.120.378
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(676.119.655)	(676.119.655)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.6	**994.690.151.806**	**554.898.938.861**
141	1. Hàng tồn kho		998.736.903.481	557.580.690.536
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.046.751.675)	(2.681.751.675)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**86.272.093.537**	**17.319.842.309**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	13.606.781.835	3.564.127.916
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		72.604.910.748	13.611.660.947
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	60.400.954	144.053.446
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.022.100.432.486**	**377.847.330.328**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**79.638.621.864**	**3.592.805.250**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		56.163.183.252	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.3b	2.475.438.612	3.584.805.250
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.4b	21.000.000.000	8.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**262.455.744.792**	**228.094.772.773**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	251.343.950.606	216.140.401.953
222	*- Nguyên giá*		*347.603.705.690*	*302.131.093.142*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(96.259.755.084)*	*(85.990.691.189)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	11.111.794.186	11.954.370.820
228	*- Nguyên giá*		*17.934.806.169*	*17.781.776.169*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(6.823.011.983)*	*(5.827.405.349)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.10	**469.195.962.094**	-
231	1. *- Nguyên giá*		*469.195.962.094*	-
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	**32.608.214.583**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	32.608.214.583
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.11	**199.317.472.471**	**111.244.243.893**
251	1. Đầu tư vào công ty con		217.446.687.875	131.269.977.875
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(18.129.215.404)	(20.025.733.982)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**11.492.631.265**	**2.307.293.829**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	9.620.244.133	2.307.293.829
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.872.387.132	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.426.790.366.356**	**1.288.321.194.728**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.469.520.631.176**	**551.293.509.167**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.289.594.520.063**	**551.293.509.167**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	40.508.751.940	24.721.258.316
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	112.577.287.551	280.027.987.256
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	29.074.198.178	26.621.653.662
314	4. Phải trả người lao động	V.15	20.276.383.498	18.894.225.015
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	7.060.994.420	1.900.062.932
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	6.733.189.025	3.433.083.328
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	1.073.363.715.451	195.695.238.658
330	**II. Nợ dài hạn**		**179.926.111.113**	-
339	1. Trái phiếu chuyển đổi	V.19	179.926.111.113	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	V.20	**957.269.735.180**	**737.027.685.561**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**957.269.735.180**	**737.027.685.561**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		569.434.340.000	495.169.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		569.434.340.000	495.169.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		524.927.236	524.927.236
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		387.310.467.944	241.332.938.325
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*142.309.927.325*	*77.680.996.604*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*245.000.540.619*	*163.651.941.721*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.426.790.366.356**	**1.288.321.194.728**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**6.607.165.421.199**	**5.238.224.833.177**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.607.165.421.199**	**5.238.224.833.177**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	6.147.528.819.459	4.897.106.168.022
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**459.636.601.740**	**341.118.665.155**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	22.724.212.178	403.450.548
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	26.609.468.818	19.216.919.205
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*28.378.293.864*	*17.567.151.863*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	132.552.164.700	107.669.642.935
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	51.669.193.584	35.033.732.150
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**271.529.986.816**	**179.601.821.413**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	34.781.628.331	25.228.841.687
32	12. Chi phí khác		13.342.442	211.496.080
40	**13. Lợi nhuận khác**		**34.768.285.889**	**25.017.345.607**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**306.298.272.705**	**204.619.167.020**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	63.170.119.218	40.967.225.299
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.9	(1.872.387.132)	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**245.000.540.619**	**163.651.941.721**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**306.298.272.705**	**204.619.167.020**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**3.717.178.778**	**28.534.263.929**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8,V.9	22.870.927.666	25.858.849.561
03	- Các khoản dự phòng		(531.518.578)	3.271.115.573
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(47.116.635.287)	(18.162.853.068)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	28.494.404.977	17.567.151.863
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**310.015.451.483**	**233.153.430.949**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(71.671.651.744)	9.836.097.753
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(441.156.212.945)	(20.972.377.194)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(139.945.406.409)	178.232.538.414
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17.355.604.223)	2.604.283.060
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	VI.4	(28.494.404.977)	(17.567.151.863)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	(60.719.791.574)	(25.130.624.705)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(449.327.620.389)*	*360.156.196.414*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(757.443.587.721)	(389.191.470.556)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		288.016.363.634	299.348.181.819
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	(86.176.710.000)	(1.933.068.375)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	22.724.212.178	403.450.548
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(532.879.721.909)*	*(91.372.906.564)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	16.789.595.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18, V.19	4.834.764.567.403	4.225.213.951.340
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	(3.777.169.979.497)	(4.520.494.588.273)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(24.758.491.000)	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*1.032.836.096.906*	*(278.491.041.933)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**50.628.754.608**	**(9.707.752.083)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**60.934.050.072**	**70.641.802.155**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**111.562.804.680**	**60.934.050.072**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua bán phụ tùng các loại;
- Mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô;
- Dịch vụ cứu hộ xe ô tô;
- Đại lý bảo hiểm;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô;
- Đại lý mua bán xe ô tô;
- Cho thuê xe ô tô;
- Kinh doanh bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xe, mua bán phụ tùng và dịch vụ sửa chữa xe.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đối với hoạt hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Công ty tập trung đẩy mạnh chiến dịch bán hàng thông qua nền tảng mạng xã hội, tổ chức nhiều sự kiện trải nghiệm thực tế tại Showroom. Đồng thời, hợp tác chặt chẽ với các ngân hàng lớn để hỗ trợ khách hàng tiếp cận vốn vay nhanh nhất cho khách hàng, từ đó làm doanh thu năm nay tăng 26,13% so với năm trước, dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm nay tăng 49,69% so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con.

			Số cuối năm			Số đầu năm		
STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	*Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ*	*Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ*	*85,89%*	*85,89%*	*85,89%*	*85,89%*	*85,89%*	*85,89%*
2.	*Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM*	*Số 256, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội*	*98,32%*	*98,32%*	*98,32%*	*98,32%*	*98,32%*	*98,32%*
3.	*Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây*	*54 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành Phố Hồ Chí Minh*	*62,11%*	*62,11%*	*62,11%*	*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*
4.	*Công ty CP Ô tô An Thái(*)*	*Số 464 Kinh Dương Vương, P. An Lạc A, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh*	*0,00%*	*52,35%*	*32,51%*	*0,00%*	*0,00%*	*0,00%*

(*) Công ty CP Ô tô An Thái là công ty con cấp 2 gián tiếp thông qua công ty con cấp 1 là Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây (Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây chiếm 52,35% quyền biểu quyết tại Công ty CP Ô tô An Thái).

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
1. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	*Số 2008 Võ Văn Kiệt, KP2, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh*
2. Chi nhánh Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội	*Số 46 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội*
3. Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh - Chi nhánh Kim Giang	*Số 256, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội*
4. Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Tp. Cần Thơ	*Số 102 Cách Mạng Tháng Tám, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ*

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính Công ty có 699 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 582 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu

công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), phương pháp bình quân gia quyền (đối với các loại hàng tồn kho còn lại) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Tiền lương phải trả cho người lao động dựa vào hợp đồng lao động.

12. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu thành nợ và cấu thành vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu thành nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu thành vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi nhận giảm giá gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hoá theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là xe ô tô, phụ tùng, ...

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: sửa chữa xe ô tô,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng) (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	26.620.551.409	4.102.083.762
Tiền gửi ngân hàng	84.942.253.271	56.831.966.310
Cộng	**111.562.804.680**	**60.934.050.072**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***44.865.077.250***
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	-	44.230.674.862
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	-	634.402.388
Phải thu các khách hàng khác	***91.536.448.839***	***76.039.609.834***
Các khách hàng khác về tiền kinh doanh xe	91.536.448.839	76.039.609.834
Cộng	**91.536.448.839**	**120.904.687.084**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

3a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***3.557.673.888***	***7.644.345.351***
Công ty TNHH SX và ĐT Xây dựng An Hưng	252.560.000	-
Công ty TNHH Hoàng Hoàng Anh	239.556.656	-
Các nhà cung cấp khác	3.065.557.232	7.644.345.351
Cộng	**3.557.673.888**	**7.644.345.351**

3b. Trả trước cho người bán dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***2.475.438.612***	***3.584.805.250***
Công ty TNHH Nhựa Phước Thành	2.475.438.612	3.584.805.250
Cộng	**2.475.438.612**	**3.584.805.250**

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	***516.000.000***	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	-	-	516.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***117.746.880.775***	-	***148.932.120.378***	-
Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam(*)	94.092.840.909	-	148.385.627.212	-
Các đối tượng khác	23.654.039.866	-	546.493.166	-
Cộng	**117.746.880.775**	-	**149.448.120.378**	-

(*) Là khoản phải thu về tiền thưởng do Công ty đạt về các chỉ tiêu kinh doanh xe.

4b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***21.000.000.000***	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (*)	21.000.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	-	***8.000.000***	-
Các đối tượng khác	-		8.000.000	-
Cộng	**21.000.000.000**	-	**8.000.000**	-

(*) Là các khoản đặt cọc dài hạn thuê nhà, xưởng showroom cho Công ty Cổ phần sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM theo hợp đồng số 01/HĐ/PTM-KG ngày 01/01/2017 và phụ lục 16/PLHĐ/PTM-KG ngày 16/02/2022.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi (*)**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi (*)**
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	***676.119.655***	-	***676.119.655***	-
Công ty Cổ phần Minh Thắng	447.577.960	-	447.577.960	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng PVV Sài Gòn	105.454.400	-	105.454.400	-
Bà Nguyễn Thị Đình Chiến	45.350.000	-	45.350.000	-
Bà Võ Thị Thu Phương	42.692.000	-	42.692.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Bộ Ba	35.045.295	-	35.045.295	-
Cộng	**676.119.655**	-	**676.119.655**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(676.119.655)	(676.119.655)
Trích lập dự phòng	-	-
Xoá nợ	-	-
Số cuối năm	**(676.119.655)**	**(676.119.655)**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu [1]	91.240.114.639	(4.046.751.675)	84.106.361.471	(2.681.751.675)
Công cụ, dụng cụ	145.492.210	-	217.481.320	-
Chi phí SXKD dở dang [2]	7.668.055.253	-	8.345.176.204	-
Hàng hóa [3]	899.683.241.379	-	464.911.671.541	-
Cộng	**998.736.903.481**	**(4.046.751.675)**	**557.580.690.536**	**(2.681.751.675)**

[1] Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là phụ tùng xe ô tô. Trong đó hàng tồn kho đang thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49.043.062.201 đồng (xem thuyết minh tại mục V.18).

[2] Là các khoản chi phí sửa chữa xe chưa hoàn thiện xong để giao khách hàng.

[3] Hàng hóa chủ yếu là xe ô tô. Trong đó hàng tồn kho đang thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 899.683.241.379 đồng (xem thuyết minh tại mục V.18).

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Tình hình biến động

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	3.564.127.916	5.197.084.800
- Tăng trong năm	20.121.850.049	8.884.880.765
- Phân bổ trong năm	(10.079.196.130)	(10.517.837.649)
Số cuối năm	**13.606.781.835**	**3.564.127.916**

Chi tiết cuối năm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	649.775.265	706.361.614
Phí bảo hiểm cháy nổ	431.993.934	345.526.291
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.525.012.636	2.512.240.011
Cộng	**13.606.781.835**	**3.564.127.916**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Tình hình biến động

	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	2.307.293.829	3.278.620.005
- Tăng trong năm	10.448.100.816	2.240.024.960
- Phân bổ trong năm	(3.135.150.512)	(3.211.351.136)
Số cuối năm	**9.620.244.133**	**2.307.293.829**

Chi tiết cuối năm

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	48.542.750	219.548.407
Công cụ dụng cụ	6.919.305.622	812.394.735
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.652.395.761	1.275.350.687
Cộng	**9.620.244.133**	**2.307.293.829**

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**8.848.836.800**	**2.797.580.000**	**6.135.359.369**	**17.781.776.169**
Tăng trong năm	-	-	153.030.000	153.030.000
- Mua trong năm	-	-	*153.030.000*	*153.030.000*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	**8.848.836.800**	**2.797.580.000**	**6.288.389.369**	**17.934.806.169**
Trong đó nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	*4.838.083.769*	*4.838.083.769*
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	**792.647.649**	**5.034.757.700**	**5.827.405.349**
Tăng trong năm	-	55.951.596	939.655.038	995.606.634
- Khấu hao trong năm	-	*55.951.596*	*939.655.038*	*995.606.634*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	**848.599.245**	**5.974.412.738**	**6.823.011.983**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**8.848.836.800**	**2.004.932.351**	**1.100.601.669**	**11.954.370.820**
Số cuối năm	**8.848.836.800**	**1.948.980.755**	**313.976.631**	**11.111.794.186**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 10.797.817.555 đồng (xem tại thuyết minh mục V.18).

10. Bất động sản đầu tư

Là giá trị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Đường Võ Văn Kiệt, Khu Phố 3, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh (thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 22/NQ- HĐQT-HAX ngày 11/08/2022) chờ tăng giá hoặc phát triển Dự án Khu phức hợp kinh doanh xe ô tô kết hợp văn phòng, căn hộ cao cấp.

Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập đầy đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Là các khoản đầu tư vào công ty con. Chi tiết gồm:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ (1)	34.242.280.000	16.113.064.596	(18.129.215.404)	34.242.280.000	14.216.546.018	(20.025.733.982)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (2)	97.027.697.875	97.027.697.875	-	97.027.697.875	97.027.697.875	-
Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây (3)	86.176.710.000	86.176.710.000	-	-	-	-
Cộng	**217.446.687.875**	**199.317.472.471**	**(18.129.215.404)**	**131.269.977.875**	**111.244.243.893**	**(20.025.733.982)**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 2.859.193 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ là 85,89% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 85,89%).

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 4.129.490 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM là 98,32% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 98,32%).

(3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm giữ 2.872.557 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết của Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây là 62,11% (tỷ lệ tại thời điểm đầu năm là 00,00%).

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
+ Doanh thu bán phụ tùng và máy móc	*2.296.230.128*	*2.404.780.826*
+ Mua công cụ dụng cụ và máy móc thiết bị	*2.272.727.273*	*-*
+ Chi phí thuê mặt bằng và dịch vụ khác	*119.706.705*	*417.076.911*
+ Doanh thu cho thuê xe và thiết bị	*2.753.500.041*	*107.580.672*
- Công ty CP SX TM và Dịch vụ Ô tô PTM		
+ Doanh thu bán xe	*105.709.781.821*	*-*
+ Doanh thu dịch vụ sửa chữa, dịch vụ khác	*807.332.561*	*711.134.281*
+ Mua xe	*4.659.090.909*	*20.754.545.454*
+ Chi phí thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	*5.764.366.196*	*3.901.894.395*
+ Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	*21.000.000.000*	*-*

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***83.585.840***
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	-	78.583.840
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	-	5.002.000
Phải trả nhà cung cấp khác	***40.508.751.940***	***24.637.672.476***
Công ty TNHH Mercedes-Benz Việt Nam	18.000.705.473	8.282.651.488
Các nhà cung cấp khác	22.508.046.467	16.355.020.988
Cộng	**40.508.751.940**	**24.721.258.316**

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong năm.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản ứng trước tiền mua xe ô tô và dịch vụ sửa chữa xe.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	65.167.842.463	(65.167.842.463)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	26.182.808.193	63.170.119.218	(60.719.791.574)	-	28.633.135.837
Thuế thu nhập cá nhân	-	438.845.469	3.728.124.356	(3.725.907.484)	-	441.062.341
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	144.053.446	-	106.607.532	(22.955.040)	60.400.954	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Cộng	**144.053.446**	**26.621.653.662**	**132.178.693.569**	**(129.642.496.561)**	**60.400.954**	**29.074.198.178**

14a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

14b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	306.298.272.705	204.619.167.020
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	9.552.323.384	216.959.473
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	315.850.596.089	204.836.126.493
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	315.850.596.089	204.836.126.493
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***63.170.119.218***	***40.967.225.299***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	149.203.823
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**63.170.119.218**	**41.116.429.122**

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương, các khoản thưởng trích theo lương phải trả cho cán bộ công nhân viên Công ty.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chủ yếu là khoản trích trước chi phí lãi vay trái phiếu, lãi vay ngân hàng, tiền điện, tiền nước,...

17. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan	-	-
Các đối tượng khác	***6.733.189.025***	***3.433.083.328***
Công đoàn phí	700.095.572	315.635.096
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	40.605.458	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.992.487.995	3.117.448.232
Cộng	**6.733.189.025**	**3.433.083.328**

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong năm.

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*1.073.363.715.451*	*1.073.363.715.451*	*195.695.238.658*	*195.695.238.658*
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (1)	394.767.106.060	394.767.106.060	171.991.807.658	171.991.807.658
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (2)	297.632.228.729	297.632.228.729	23.703.431.000	23.703.431.000
+ Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (3)	380.964.380.662	380.964.380.662	-	-
Cộng	**1.073.363.715.451**	**1.073.363.715.451**	**195.695.238.658**	**195.695.238.658**

Các khoản vay được thế chấp bởi giá trị nguyên vật liệu, giá trị hàng tồn kho và giá trị còn lại tài sản cố định vô hình với số tiền lần lượt tương ứng là 948.726.303.580 đồng (xem thuyết minh tại mục V.6) và 10.797.817.555 đồng (xem thuyết minh tại mục V.9).

(1) Là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng;
- Lãi suất vay: Tùy từng giấy nhận nợ.

(2) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời gian: dưới 12 tháng cho mỗi khoản vay;
- Lãi suất vay: Tùy từng giấy nhận nợ.

(3) Là khoản vay Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng;
- Lãi suất vay: Tùy từng giấy nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	195.695.238.658	4.654.838.456.290	(3.777.169.979.497)	1.073.363.715.451
Cộng	**195.695.238.658**	**4.654.838.456.290**	**(3.777.169.979.497)**	**1.073.363.715.451**

19. Trái phiếu chuyển đổi

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của trái phiếu chuyển đổi (*)		
Giá trị trái phiếu phát hành bằng mệnh giá	*180.000.000.000*	-
Chi phí phát hành trái phiếu	*(190.000.000)*	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	*116.111.113*	-
Cộng	**179.926.111.113**	-

(*) Trái phiếu chuyển đổi HAXH2223001 với giá trị theo mệnh giá (100.000 đồng/trái phiếu) là 180.000.000.000 đồng được phát hành vào tháng 2 năm 2022, với thời hạn 18 tháng, lãi suất cố định 3%/năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Sau 1 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành cho tới thời điểm 5 tháng trước trước ngày đáo hạn Trái phiếu, nhà đầu tư được quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo tỷ lệ 12 trái phiếu đổi được 100 cổ phiếu. Mục đích sử dụng: mở thêm showroom mới tại Cần Thơ; Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

Chi tiết tình hình biến động Trái phiếu chuyển đổi trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu năm:	
Thời điểm phát hành	
Kỳ hạn gốc	
kỳ hạn còn lại	
Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi	
Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi	
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi	
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi	
Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi	
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:	HAXH2223001
Thời điểm phát hành	10/02/2022
Kỳ hạn gốc	18 tháng
Kỳ hạn còn lại (tính từ ngày 31/12/2022)	07 tháng
Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi	1.800.000
Mệnh giá	100.000 đồng/trái phiếu
Lãi suất	3%/năm
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi	12 trái phiếu:100 cổ phiếu
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi	
Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi	
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	
Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ	
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu	
Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu	

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	
Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ	
Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư	
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:	
Kỳ hạn gốc	18 tháng
Kỳ hạn còn lại	07 tháng
Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi	1.800.000
Mệnh giá	100.000 đồng/trái phiếu
Lãi suất	3%/năm
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi	12 trái phiếu:100 cổ phiếu
Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi	
Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi	180.000.000.000 đồng

Phương án sử dụng tiền huy động từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 33/NQ-HĐQT-HAX ngày 22/11/2021, số 37/NQ-HĐQT-HAX ngày 20/12/2021 phương án sử dụng vốn từ đợt phát hành trái phiếu như sau:

STT	Hạng mục	Số tiền
1	Mở thêm showroom mới tại Cần Thơ	80.000.000.000
1.1	*Đầu tư Xây dựng cơ bản, tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, ...*	*30.000.000.000*
1.1.1	*Đầu tư xây dựng, cải tạo showroom, nhà xưởng*	*20.000.000.000*
1.1.2	*Đầu tư thiết bị máy móc sửa chữa xe*	*10.000.000.000*
1.2	*Vốn lưu động*	*50.000.000.000*
2	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động phát triển kinh doanh của Trụ sở và các Chi nhánh Công ty	100.000.000.000
Cộng		**180.000.000.000**

Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã sử dụng vốn từ đợt phát hành trái phiếu như sau:

STT	Hạng mục	Số tiền
1	**Mở thêm showroom mới tại Cần Thơ**	**77.825.622.477**
1.1	***Đầu tư Xây dựng cơ bản, tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, ...***	***27.825.622.477***
1.1.1	*Đầu tư xây dựng, cải tạo showroom, nhà xưởng*	*20.716.370.631*
1.1.2	*Đầu tư thiết bị máy móc sửa chữa xe*	*7.109.251.846*
1.2	*Vốn lưu động*	*50.000.000.000*
2	**Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động phát triển kinh doanh của Trụ sở và các Chi nhánh Công ty**	**100.000.000.000**
3	**Các khoản phí chuyển tiền**	**24.890.458**
4	**Các khoản lãi tiền gửi (ghi giảm dòng tiền chi ra)**	**(128.829.681)**
	Cộng	**177.721.683.254**
	Số dư còn lại đang để trong tài khoản ngân hàng	**2.278.316.746**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

20b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ông Đỗ Tiến Dũng	123.634.010.000	21,71%	109.486.840.000	22,11%
- Bà Vũ Thị Hạnh	64.127.720.000	11,26%	68.365.240.000	13,81%
- Các cổ đông khác	381.672.610.000	67,03%	317.317.740.000	64,08%
Cộng	**569.434.340.000**	**100,00%**	**495.169.820.000**	**100,00%**

Chi tiết Vốn chủ sở hữu của các cổ đông cập nhật tại ngày 31/12/2022.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	569.434.340.000	569.434.340.000	-
Cộng	**569.434.340.000**	**569.434.340.000**	**-**

20c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*495.169.820.000*	*367.443.990.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	*74.264.520.000*	*127.725.830.000*
+ *Vốn góp cuối năm*	*569.434.340.000*	*495.169.820.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi (bằng tiền)	*24.758.491.000*	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích cho cổ đông bằng cổ phiếu (giá trị theo mệnh giá)	74.264.520.000	110.225.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích cho Ban Điều hành bằng cổ phiếu (giá trị theo mệnh giá)	-	3.500.000.000

20d. *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	56.943.434	49.516.982
- *Cổ phiếu phổ thông*	*56.943.434*	*49.516.982*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.943.434	49.516.982
- *Cổ phiếu phổ thông*	*56.943.434*	*49.516.982*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20e. *Cổ tức*

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty ngày 09 tháng 04 năm 2022. Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt từ Kết quả kinh doanh của năm 2021 với tổng giá trị theo mệnh giá (10.000 đồng/cp) là 74.264.520.000 đồng (tương đương 7.426.452 cổ phiếu) và 24.758.491.000 đồng.

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã chia trong năm		
+ Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (số lượng)	*7.426.452*	*11.022.583*
(Tương đương giá trị theo mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu)	*74.264.520.000*	*110.225.830.000*
+ Cổ tức bằng tiền đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	*24.758.491.000*	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chênh lệch tạm thời khoản chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN	-	-
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Chênh lệch tạm thời khoản chi phí từ chi phí thuê mặt bằng	(9.361.935.660)	-
Thu nhập tính thuế TNDN hoãn lại	(9.361.935.660)	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	**(1.872.387.132)**	-

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.849.696.384	134.348.569.850
- Chi phí nhân công	119.812.563.310	96.402.197.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.870.927.666	25.858.849.561
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.598.921.585	40.346.948.080
- Chi phí khác	65.556.352.515	41.824.970.021
Cộng	**479.688.461.460**	**338.781.535.366**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*). Chi tiết như sau:

Tiền lương	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	-	450.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Tổng Giám đốc	1.350.000.000	1.125.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Phó Tổng Giám đốc	945.000.000	882.000.000
Ông Trần Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	945.000.000	434.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	675.000.000	630.000.000
Cộng		**3.915.000.000**	**3.521.000.000**

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	315.000.000
Bà Vũ Thị Hạnh	Thành viên	180.000.000	225.000.000
Ông Trần Quốc Hải	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Trần Tiểu Mai	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Bà Đỗ Ngọc Thùy Trang	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Cộng		**1.080.000.000**	**1.080.000.000**

(*)Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc. Đây là thu nhập tại Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty mẹ.

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Công ty con (Công ty nắm giữ 85,89% vốn điều lệ)
2. Công ty CP SX, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Công ty con (Công ty nắm giữ 98,32% vốn điều lệ)
3. Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây	Công ty con (Công ty nắm giữ 62,11% vốn điều lệ)
4. Công ty Cổ phần Ô tô An Thái	Công ty con của Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.11, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2, V.4a, V.4b, V.12.

4. Báo cáo theo bộ phận

4a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
- Doanh thu kinh doanh xe	6.108.359.624.366	5.746.778.133.652	361.581.490.714
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	493.053.434.549	398.091.069.804	94.962.364.745
- Doanh thu hoạt động khác	5.752.362.284	2.659.616.003	3.092.746.281
Cộng	**6.607.165.421.199**	**6.147.528.819.459**	**459.636.601.740**
Năm trước			
- Doanh thu kinh doanh xe	4.923.527.679.355	4.632.468.459.152	291.059.220.203
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa và bán phụ tùng	310.079.703.742	262.042.058.524	48.037.645.218
- Doanh thu hoạt động khác	4.617.450.080	2.595.650.346	2.021.799.734
Cộng	**5.238.224.833.177**	**4.897.106.168.022**	**341.118.665.155**

4b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp hàng tồn kho và tài sản cố định vô hình để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.6; V.8 và V.9). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 959.524.121.135 VND (số đầu năm là 206.131.441.432 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty hoàn tất việc phát hành 15.000.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu số 01/BC-HAX ngày 13/02/2023. Dự kiến trong tháng 3/2023, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận Báo cáo kết quả phát hành, Công ty thực hiện lưu ký và niêm yết bổ sung số cổ phiếu này với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và Sở Giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lí	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**59.605.318.674**	**28.560.526.373**	**207.092.581.036**	**4.684.552.495**	**2.188.114.564**	**302.131.093.142**
2. Tăng trong năm	46.665.084.429	7.557.975.400	264.659.634.196	1.820.116.180	-	320.702.810.205
- Tăng do Mua sắm	*14.707.048.712*	*7.557.975.400*	*264.659.634.196*	*1.820.116.180*	-	*288.744.774.488*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*31.958.035.717*	-	-	-	-	*31.958.035.717*
3. Giảm trong năm	-	-	(275.230.197.657)	-	-	(275.230.197.657)
- Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	*(275.230.197.657)*	-	-	*(275.230.197.657)*
4. Số dư cuối năm	**106.270.403.103**	**36.118.501.773**	**196.522.017.575**	**6.504.668.675**	**2.188.114.564**	**347.603.705.690**
Trong đó: Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là	*35.087.491.795*	*19.986.259.205*	*839.535.338*	*3.960.253.284*	*1.971.565.464*	*61.845.105.086*
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	**44.712.441.843**	**24.166.260.382**	**10.897.624.975**	**4.178.827.479**	**2.035.536.510**	**85.990.691.189**
2. Tăng trong năm	3.712.219.258	2.157.727.483	15.554.264.921	385.335.722	65.773.648	21.875.321.032
- Khấu hao trong năm	*3.712.219.258*	*2.157.727.483*	*15.554.264.921*	*385.335.722*	*65.773.648*	*21.875.321.032*
3. Giảm trong năm	-	-	(11.606.257.137)	-	-	(11.606.257.137)
- Giảm do thanh lý	-	-	*(11.606.257.137)*	-	-	*(11.606.257.137)*
6. Số dư cuối năm	**48.424.661.101**	**26.323.987.865**	**14.845.632.759**	**4.564.163.201**	**2.101.310.158**	**96.259.755.084**
III. Giá trị còn lại						-
1. Tại ngày đầu năm	14.892.876.831	4.394.265.991	196.194.956.061	505.725.016	152.578.054	216.140.401.953
2. Tại ngày cuối năm	57.845.742.002	9.794.513.908	181.676.384.816	1.940.505.474	86.804.406	251.343.950.606

Trong đó: giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp tính cho các khoản vay ngân hàng (tại mục thuyết minh V.18) là 0 đồng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư đầu năm trước	**367.443.990.000**	**(30.000.000)**	**(2.234.667.764)**	**191.406.826.604**	**556.586.148.840**
2. Tăng trong năm trước	**127.725.830.000**	**554.927.236**	**2.234.667.764**	**163.651.941.721**	**294.167.366.721**
- Bổ sung từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	*127.725.830.000*	-	-	-	*127.725.830.000*
- Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	*554.927.236*	*2.234.667.764*	-	*2.789.595.000*
- Lãi trong năm	-	-	-	*163.651.941.721*	*163.651.941.721*
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	**(113.725.830.000)**	**(113.725.830.000)**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	*(113.725.830.000)*	*(113.725.830.000)*
4. Số dư cuối năm	**495.169.820.000**	**524.927.236**	-	**241.332.938.325**	**737.027.685.561**
1. Số dư đầu năm nay	**495.169.820.000**	**524.927.236**	-	**241.332.938.325**	**737.027.685.561**
2. Tăng trong năm nay	**74.264.520.000**	-	-	**245.000.540.619**	**319.265.060.619**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	*245.000.540.619*	*245.000.540.619*
- Bổ sung từ chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	*74.264.520.000*	-	-	-	*74.264.520.000*
6. Giảm trong năm nay (*)	-	-	-	**(99.023.011.000)**	**(99.023.011.000)**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	*(74.264.520.000)*	*(74.264.520.000)*
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	*(24.758.491.000)*	*(24.758.491.000)*
7. Số dư cuối năm nay	**569.434.340.000**	**524.927.236**	-	**387.310.467.944**	**957.269.735.180**

(*) Được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11 ngày 04/05/2022 và đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 09/04/2022 thông qua.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TRẦN KHÔI NGUYÊN	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	ĐỖ TIẾN DŨNG

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính